TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/DS-PT
Ngày 16-3-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng

Các Thẩm phán: Ông Lâm Văn Be

Bà Lê Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnhT tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và ngày 16 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 413/2019/TLPT- DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 361/2019/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Sơn P, sinh năm 1946;

Cư trú tại: Số 123, đường P1, khu phố 2, thị trấn H, huyện H, tỉnh T, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Diệp Văn C, sinh năm 1987; cư trú tại: Số 56, đường số 24 Bời Lời, khu phố N, phường N1, thành phố T, tỉnh T là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 27-11-2017), có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Đặng Hữu N3, sinh năm 1931, vắng mặt.

Bà Lê Thị H2, sinh năm 1930, vắng mặt.

Cùng trú tại: Ấp T2, xã T1, huyện H, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của ông N3, bà H2: Ông Phạm Thanh T3, sinh năm 1977; cư trú tại: khu phố N2, phường N3, thành phố T, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N3, bà H2: Ông Nguyễn Đức Thắng Y, luật sư của Công ty luật TNHH B, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H1, có mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn – Ông Nguyễn Sơn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 01 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:

Ông P khởi kiện yêu cầu ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 trả diện tích đất đo đạc thực tế 6.154,3 m^2; thuộc một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 18 (thửa 424 cũ, tờ bản đồ 09 cũ), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắc giấy CNQSDĐ số vào sổ H 01302 do Uỷ ban nhân dân (viết tắc UBND) Huyện D cấp ngày 31-8-2007 cho ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 đứng tên, đất tọa lạc ấp P, xã P1, Huyện D, tỉnh T. Trên đất có 202 cây cao su trên 05 năm tuổi dưới 08 năm tuổi do ông N3, bà H2 trồng.

Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông Nguyễn Văn H3 (cha ruột ông P - đã chết) nhận chuyển nhượng của ông Lê Hồng Châu vào khoảng năm 1976, việc chuyển nhượng có làm giấy tay nhưng đã bị thất lạc. Năm 1980, Nhà nước làm kênh chính Tây qua phần đất của gia đình ông P. Một phần đất của gia đình ông P được Nhà nước móc làm kênh và móc đất đổ lên diện tích đất còn lại để làm lưu không bảo vệ kênh và ngoài lưu không bảo vệ kênh (đất hộ đê). Do đó, gia đình ông P không còn đất canh tác, sản xuất nên gia đình ông P phải tạm di dời nơi khác để lập nghiệp, sinh sống. Sau đó gia đình ông P có xin chính quyền xã P1 trồng cây bạch đàn trên đất nhưng không được cho phép vì là đất hộ đê do nhà nước quản lý. Năm 2012, ông P phát hiện ông N3, bà H2 quản lý, sử dụng đất tranh chấp và đứng tên giấy CNQSDĐ số vào sổ 1791 (thửa đất 424, tờ bản đồ 9) do UBND Huyện D cấp ngày 12-5-2006 cho ông N3, bà H2. Diện tích đất trên do ông N3, bà H2 nhận chuyển nhượng từ ông Huỳnh T4, bà Quan Túy L (ông T4, bà L cũng đã đứng tên giấy CNQSDĐ số H01302 ngày 22-12-2005 do UBND Huyện D cấp).

Hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ tranh chấp đối với thửa đất 424, tờ bản đồ 09 cho ông Tử, bà Liên không đầy đủ giấy tờ, không niêm yết theo quy định pháp luật nên việc cấp giấy CNQSDDĐ là sai, do đó việc ông N3, bà H2 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông T4, bà L cũng sai. Ngày 18-4-2005 Chủ tịch UBND tỉnh T ký Quyết định số 351/QĐ-CT về việc Ban hành quy định phạm vi lưu không bảo vệ công trình thủy lợi (chủ trương trả lại đất cho dân so với lưu không bảo vệ kênh trước đây). Đến ngày 29-8-2011, UBND Huyện D mới có

Công văn số 383 V/v xử lý đất trong phạm vi lưu không bảo vệ công trình thủy lợi, cho thấy việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông T4 bà L là trái pháp luật.

Nay ông P khởi kiện yêu cầu ông N3, bà H2 trả lại phần đất diện tích là 6.154,3m^2, đất tọa lạc ấp P, xã P1, Huyện D, tỉnh T và yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ số vào sổ 1791 (thửa đất 424, tờ bản đồ 9) do UBND Huyện D cấp ngày 12-5-2006 cho ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 đứng tên; giấy CNQSDĐ số (thửa đất 429, tờ bản đồ 9) do UBND Huyện D cấp ngày 31-08-2007 cho ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 đứng tên.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Phần đất diện tích 6.154,3 m^2 có nguồn gốc do ông N3, bà H2 nhận chuyển nhượng hợp pháp từ ông Huỳnh T4 và bà Quan Túy L và được Nhà nước cấp giấy CNQSSDĐ đã sử dụng đất ổn định, liên tục, đúng mục đích. Trên đất ông N3, bà H2 đã trồng cao su từ năm 2010, làm hàng rào cột bê tông cốt thép là đúng quy định pháp luật. Phía ông P cho rằng việc Ủy ban nhân dân Huyện D cấp giấy CNQSDĐ cho ông N3, bà H2 sai thì phải khởi kiện Ủy ban nhân dân Huyện D.

Nay ông N3, bà H2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P.

Qua đo đạc thực tế, phần đất tranh chấp có diện tích 6.154,3 m^2; thuộc một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 18 (thửa 424 cũ, tờ bản đồ 09 cũ) nằm trong giấy CNQSDĐ số H 01302 do UBND Huyện D cấp ngày 31-8-2007 cho ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 đứng tên. Đất tọa lạc ấp P, xã P1, Huyện D, tỉnh T. Trên đất có 202 cây cao su trên 05 năm tuổi dưới 08 năm tuổi, cây cao su là do ông N3, bà H2 trồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ Khoản 9 Điều 4 Luật đất đai 2013, Điều 158, 166 Bộ luật Dân sự 2015;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sơn P đối với tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 6.154,3 m^2; thuộc một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 18 (thửa 424 cũ, tờ bản đồ 09 cũ) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01302 do UBND Huyện D cấp ngày 31-8-2007 cho ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 đứng tên.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sơn P đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AE 114156, số vào sổ 1791 (thửa đất cũ 424, tờ bản đồ 9) do UBND Huyện D cấp ngày 12-5-2006 cho ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 đứng tên; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 259581, số vào sổ H03442 (thửa đất 429 cũ, tờ bản đồ 9) do UBND Huyện D cấp ngày 12-5-2006 cho ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 đứng tên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá, đo đạc thẩm định tại chổ và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 25-11-2019, ông Nguyễn Sơn P kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Huyện D. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy bán án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn trình bày: Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nêu 04 lý do hủy án sơ thẩm cụ thể: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người tham gia tố tụng là UBND Huyện D, UBND xã P1, ông T4, bà L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án thì Tòa án không thụ lý đối với yêu cầu khởi kiện hủy giấy CNQSDĐ của ông T4, bà L và hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T4, bà Lvà ông N3, bà H2 nên UBND xã P1, ông T4, bà L không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên không đưa vào tham gia tố tụng. UBND Huyện D có văn bản có ý kiến về việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông N3, bà H2 và cung cấp hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ nên không cần thiết đưa UBND Huyện D tham gia tố tụng.

- Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập lời khai của nhân chứng ông Trần Hữu H4, ông Lê Hữu C1, ý kiến của UBND Huyện D, đo đạc định giá theo quy định. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ đầy đủ.

- Đối với yêu cầu giám định chữ ký của ông T4, bà L là không cần thiết. Tòa án cấp sơ thẩm không ra quyết định giám định nhưng nguyên đơn không khiếu nại.

- Đối với chi phí định giá 3.000.000 đồng, nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm không giải quyết thì đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ đầy đủ, căn cứ Bộ luật Tố tụng dân sự nghĩa vụ chứng minh là của nguyên đơn. Phần đất tranh chấp bị đơn đã được cấp giấy CNQSDĐ theo Luật đất đai năm 1993 đã sử dụng ổn định từ năm 2006 cho đến nay nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông N3, bà H2 chủ sử dụng hợp pháp của diện tích đất trên là có căn cứ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông P về số tiền chi phí đo đạc định giá đề nghị Hội đồng xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, xét thấy:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông P thì thấy rằng

[1] Tại cấp phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm, xét những lý do yêu cầu hủy án sơ thẩm của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì thấy rằng:

- Đối với việc cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ thì quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai nhân chứng theo yêu cầu của nguyên đơn (bút lục 115, 118) thu thập tài liệu gồm văn bản của Thanh tra Huyện D, biên bản hòa giải và biên bản giải quyết tại UBND xã P1 (bút lục 148, 151, 152, 218, 230) để làm rõ nguồn gốc đất tranh chấp; đối với việc cấp giấy CNQSDĐ thì Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ của ông T4, bà L và ông N3, bà H2, công văn số 920 của UBND Huyện D (bút lục 158-175, 255) làm rõ trình tự thủ tục cấp giấy CNQSDĐ theo quy định. Mặt khác, căn cứ Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định trường hợp nguyên đơn có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ hợp pháp nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày trên của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

- Đối với yêu cầu đưa người tham gia tố tụng là ông Huỳnh T4, bà Quan Túy L và UBND xã P1 thì nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông N3, bà H2 trả lại phần đất diện tích tích 6154,3m^2 thuộc 01 phần thửa số 5 tờ bản đồ số 18 (số thửa cũ 424, tờ bản đồ cũ số 09) và yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ do ông N3, bà H2 đứng tên, việc giải quyết vụ án dân sự không liên quan đến quyền lợi nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trên nên việc nguyên đơn yêu cầu đưa những người họ vào tham gia tố tụng là không phù hợp theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu đưa UBND Huyện D tham gia tố tụng thì thấy rằng giấy CNQSDĐ của ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 được cấp trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng từ ông T4, bà L nên căn cứ khoản 3 Điều 105 của Luật đất đai không cần thiết đưa UBND Huyện D tham gia tố tụng.

- Đối với yêu cầu giám định chữ ký của ông Huỳnh T4 và bà Quan Túy L thì trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì việc yêu cầu giám định trên là không cần thiết nên không có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với số tiền chi phí đo đạc định giá thì ngày 15-11-2018 nguyên đơn nộp tạm ứng chi phí định giá 3.000.000 đồng, ngày 12-7-2019 nguyên đơn nộp tiền đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ theo bảng kê chi tiền là 12.000.000 đồng. Việc đo đạc định giá đã được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện xong, do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí trên theo quy định tại Điều 156, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Phần đất tranh chấp diện tích 6154,3m^2 thuộc 01 phần thửa số 5 tờ bản đồ số 18 (số thửa cũ 424, tờ bản đồ cũ số 09), do ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 đứng tên giấy CNQSDĐ số H 01302 ngày 31-8-2007, trên đất có 202 cây cao su

trên 05 năm tuổi dưới 08 năm tuổi do ông N3, bà H2 trồng. Theo biên bản định giá ngày 10-01-2019, diện tích đất tranh chấp có giá 47.500 đồng/m^2 và cây cao su trên đất trị giá 300.000 đồng/cây.

[3] Về nguồn gốc đất tranh chấp quá trình giải quyết vụ án, ông P cho rằng do cha ông là Nguyễn Văn H3 chuyển nhượng của ông Lê Hồng C1, tuy nhiên qua xác minh có mâu thuẫn với lời khai của ông C1 (bút lục 115) và mâu thuẫn lời khai nhân chứng ông H3 cho rằng diện tích đất trên do gia đình ông P khai phá (bút lục 118). Xét thấy ông P cho rằng diện tích đất tranh chấp chuyển nhượng của ông C1 có làm giấy tay nhưng bị thất lạc, quá trình giải quyết vụ án ông P không cung cấp giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai, mặt khác diện tích đất trên gia đình ông P không có tên trong bản đồ địa chính, không đăng ký sổ mục kê.

Ngoài ra, ông P cho rằng năm 1980 Nhà nước làm kênh chính Tây đi ngang qua phần đất của gia đình ông nên gia đình không thể tiếp tục canh tác sử dụng. Đến năm 2011, ông biết được thông tin Nhà nước có chủ trương trả lại đất trước đây đã lấy của dân để làm lưu không bảo vệ kênh, đồng thời cấp giấy CNQSDĐ. Tuy nhiên, tại Văn bản số 920/UBND ngày 30-10-2019, UBND Huyện D xác định theo hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ thể hiện diện tích đất tranh chấp không thuộc phạm vi lưu không 30m kênh chính Tây, do đó lời nại ra không có cơ sở.

[4] Qua xem xét hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích đất tranh chấp thể hiện diện tích đất tranh chấp được ông Huỳnh T4 và bà Liên sử dụng từ năm 2005 đã được UBND Huyện D cấp giấy CNQSDĐ số H01302 ngày 23-12-2005. Ngày 05-5-2006, ông Tử, bà Liên chuyển nhượng cho ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 và ông N3, bà H2 đã được cấp giấy CNQSDĐ. Sau khi chuyển nhượng ông N3, bà H2 sử dụng đất và trồng cao su trên đất cho đến nay. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ông P không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông là người sử dụng đất hợp pháp, hơn nữa ông P thừa nhận không sử dụng đất từ năm 1980. Do đó, việc Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông N3, bà H2 là phù hợp quy định tại khoản 9 Điều 4 Luật đất đai

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông P, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T, sửa bản án sơ thẩm về chi phí đo đạc định giá.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông P được chấp nhận 01 phần nên ông P không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Sơn P.

Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Khoản 3 Điều 4 Luật đất đai 2003, Điều 158 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 12, 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sơn P đối với tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 6.154,3 m^2; thuộc một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 18 (thửa 424 cũ, tờ bản đồ 09 cũ) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01302 do UBND Huyện D cấp ngày 31-8-2007 cho ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 đứng tên.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sơn P đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AE 114156, số vào sổ 1791 (thửa đất cũ 424, tờ bản đồ 9) do UBND Huyện D cấp ngày 12-5-2006 cho ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 đứng tên; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 259581, số vào sổ H03442 (thửa đất 429 cũ, tờ bản đồ 9) do UBND Huyện D cấp ngày 31-8-2007 cho ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 đứng tên.

3. Về chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá:

Ông Nguyễn Sơn P phải chịu 12.000.000 đồng chi phí đo đạc, 3.000.000 đồng chi phí định giá (ghi nhận đã nộp xong).

Ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 không phải chịu.

4. Về án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Sơn P được miễn. Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D hoàn trả cho ông P 2.500.000 *(*hai triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010143 ngày 23-01-2018.

Ông Đặng Hữu N3, bà Lê Thị H2 không phải chịu.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Sơn P không phải chịu.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện, thành phố;
- Chi cục THADS huyện, thành phố;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Phượng